

Bản án số: 04/2020/DS-ST
Ngày 22 - 01 - 2020
V/v tranh chấp hui và vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Trung Trực

Bà Phạm Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai là Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Đàm Dơi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đàm Dơi tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Cẩm – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 418/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2019 về việc tranh chấp hui và vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 517/2019/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; cư trú tại: K4, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Đặng Minh T, sinh năm 1969; cư trú tại: K4, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Bà Mai Hồng L1, sinh năm 1972; cư trú tại: K4, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Nguyễn Thị L trình bày: Vào ngày 19/7/2018, bà L1 có vay bà số tiền 55.000.000đ để mua xe cho con, lãi suất 300.000đ/10 triệu đồng/01 tháng. Sau khi vay, bà L1 đóng lãi được 03 tháng với số tiền là 4.500.000đ, còn lại từ tháng 10/2018 đến ngày 20/3/2019 với số tiền là 9.000.000đ chưa đóng.

Ngoài ra, bà có làm chủ đầu thảo mở các dây hội thì bà L1 có tham gia cụ thể là:

Ngày 20/8/2018, bà có mở dây hội 1.000.000đ, bà L1 tham gia 01 chung. Đóng được 04 tháng hội sống với số tiền 3.200.000đ, đến ngày 20/12/2018, bà L1 bỏ số tiền 210.000đ hốt được số tiền 12.900.000đ, hốt xong không đóng hội. Số tiền bà L1 còn thiếu bà là 11 kỳ x 1.000.000đ = 11.000.000đ. Dây hội này đến ngày 20/12/2019 thì mãn.

Ngày 26/11/2018, bà có mở dây hội ngày 10.000đ, bà L1 tham gia 20 chân. Bà L1 bỏ 1.000đ hốt đầu với số tiền là 17.620.000đ. Sau khi hốt, bà L1 đóng hội được 5.400.000đ, còn nợ 73 ngày chưa đóng với số tiền 73 ngày x 200.000đ = 14.600.000đ. Dây hội này đến ngày 15/3/2019 mãn.

Ngày 21/12/2018, bà có mở dây hội ngày 10.000đ (100 ngày), bà L1 tham gia 20 chân. Bà L1 bỏ 1.000đ hốt đầu 22/12/2019 với số tiền là 17.800.000đ. Sau khi hốt, bà L1 bỏ đi trị bệnh, còn nợ 98 ngày chưa đóng với số tiền 98 ngày x 200.000đ = 19.600.000đ.

Tiền hốt hội thì bà L1 nói với bà sử dụng để sang đất nuôi tôm.

Tổng số tiền hội và tiền vay mà bà L1 còn nợ là 109.200.000đ. Đến ngày 25/3/2019 bà L1 có trả bà được 8.000.000đ. Lúc này bà L1 đã đi khỏi địa phương, bà có đến nhà ông T để nói chuyện, ông T hứa sẽ trả dần cho bà nhưng đến nay vẫn không thực hiện như đã cam kết nên nay bà khởi kiện ra Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L1 và ông T trả số tiền 101.200.000đ.

Theo bà L xác định, bà L1 tham gia hội cũng như vay tiền mục đích để tiêu dùng trong gia đình và là nợ chung của bà L1 và ông T nên bà yêu cầu ông T và bà L1 có trách nhiệm cùng trả số tiền này. Ngày 01/11/2019, ông T có lên nhà gặp bà yêu cầu bà rút đơn thì ông T sẽ trả cho bà 20.000.000 đồng, bà có yêu cầu ông T viết giấy hẹn cho bà, ông T không đồng ý và đến nay cũng không thấy ông T trả tiền cho bà.

Ông Đặng Minh T trình bày: Việc tham gia hội cũng như vay tiền của bà L thì ông không biết gì vì giao dịch chủ yếu diễn ra giữa bà L1h vợ ông với bà L. Chỉ đến khi bà L1 đi khỏi địa phương và bà L đến nhà để yêu cầu trả tiền thì ông mới biết. Do là chỗ quen biết và bà L1 còn liên hệ với gia đình nên ông mới hứa trả dần cho bà L. Nhưng từ thời điểm này đến nay ông không biết bà L1 đang sống và làm việc ở đâu. Số tiền này bà L1 không sử dụng cho mục đích tiêu dùng của gia đình, bà L1 sử dụng để làm gì thì ông không biết do đó ông không đồng ý có trách nhiệm cùng trả với bà L1. Ông xác định bà L không có tài liệu hay chứng cứ gì chứng minh ông có liên quan đến giao dịch hội và vay tiền của bà L1.

Đối với bà Mai Hồng L1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng bà Lanh không có ý kiến đối với nội dung, yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại phiên tòa:

- Bà L yêu cầu ông T và bà L trả tiền hội, vay là 92.200.000đ, không yêu cầu tiền lãi 9.000.000đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đàm Dơi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự là đúng với trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463; Điều 471 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, buộc ông Đặng Minh T và bà Mai Hồng L trả cho bà Lý số tiền 92.200.000đ.

Án phí dân sự: Bà L và ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu bà Mai Hồng L1 và ông Đặng Minh T trả tiền là vụ kiện tranh chấp hui và vay tài sản, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không phải vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của của bà L, Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc bà L1 có tham gia chơi hui và còn nợ bà L số tiền 45.200.000đ là thực tế có xảy ra, việc này có biên nhận tiền hui và danh sách hui. Nay bà L yêu cầu bà L1, ông T trả số tiền 45.200.000đ. Đối với bà L1 thì không có ý kiến về nội dung, yêu cầu khởi kiện của bà L, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và không có thiện chí phối hợp với Tòa án để giải quyết vụ án. Còn ông T xác định, việc chơi hui, vay tiền thì bà L1 trực tiếp giao dịch, ông không biết. Bà L1 không sử dụng số tiền nêu trên vào mục đích chung của gia đình nên ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L.

[4] Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà L là chủ hui, còn bà L1 là hui viên. Trong quá trình chơi hui, bà L1 sau khi hốt hui không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng hui cho bà L. Với vai trò là chủ hui, bà L phải thực hiện nghĩa vụ đóng hui thay của bà L1 đối với các hui viên khác. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà L đối với số tiền hui là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối với khoản tiền vay: Ngày 19/7/2018, bà L1 có vay của bà L số tiền 55.000.000đ, việc vay tiền có biên nhận, hai bên đã ký vào biên nhận. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà L đối với khoản tiền vay là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Xét về nghĩa vụ trả tiền, Hội đồng xét xử thấy rằng: Khoản tiền nợ nêu trên, mặc dù bà L1 trực tiếp giao dịch với bà L. Tuy nhiên, theo bà L xác định số tiền đó bà L1 sử dụng cho mục đích chung gia đình, mặc dù ông T không đồng ý.

Xét thấy: Trong quá trình giải quyết, ông T thừa nhận sau khi bà L1 bỏ đi, ông có thỏa thuận trả số tiền cho bà L. Mặt khác, tại biên bản ngày 05/6/2019 hòa giải vụ kiện giữa chị Phạm Thị H, chị Phạm Thị L2 kiện bà L1, ông T thì ông T xác định việc chơi hụi, vay tiền do bà L1 trực tiếp giao dịch, nhưng ông đồng ý trả số tiền nợ cho chị H, chị L2. Như vậy, Hội đồng xét xử khẳng định số tiền nợ của bà L là khoản nợ chung của ông T, bà L1 được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và khoản tiền nợ nêu trên được bà L1 sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Do đó, ông T và bà L1 phải cùng có nghĩa vụ trả cho bà L là phù hợp.

[6] Tại phiên tòa, bà L xin rút lại yêu cầu ông T, bà L1 trả 9.000.000đ tiền lãi. Xét thấy: Việc rút yêu cầu của bà L là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử yêu cầu tính lãi của bà L là phù hợp với khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ về quan điểm giải quyết, án phí nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Xét về án phí dân sự: Bà L1, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: $92.200.000đ \times 5\% = 4.610.000đ$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 91; Điều 5; khoản 2 Điều 244; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

1. Buộc bà Mai Hồng L1 và ông Đặng Minh T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 92.200.000 đồng (chín mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng).

2. Kể từ ngày bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Mai Hồng L1 và ông Đặng Minh T chậm thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng bà L1, ông T còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Đình chỉ xét xử khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Đặng Minh T và bà Mai Hồng L1 trả tiền lãi.

4. Về án phí dân sự:

4.1. Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho bà L 2.530.000 đồng (hai triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0009951 ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi.

4.2. Bà Mai Hồng L1 và ông Đặng Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 4.610.000 đồng (bốn triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Minh Thịnh